

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ

**ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN  
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO PHÁP LUẬT HIỆN  
NAY TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành: Luật kinh tế**

**Mã số : 60.38.01.07**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**PGS.TS. BÙI NGUYỄN KHÁNH**

**HÀ NỘI, năm 2016**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI</b> .....	8
1.1. Tổng quan về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài .....	8
1.2. Pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	15
1.3. Nguồn luật điều chỉnh pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.....	20
Kết luận chương 1 .....	27
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI QUA THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG</b> .....	29
2.1. Thực trạng các quy định pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.....	29
2.2. Thực tiễn đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng từ ngày sáu tháng đầu năm 2016 .....	50
Kết luận chương 2 .....	54
<b>CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY</b> .....	56
3.1. Phương hướng hoàn thiện .....	56
3.2. Giải pháp hoàn thiện .....	60
Kết luận chương 3 .....	68
<b>KẾT LUẬN</b> .....	69
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của luận văn

Trong suốt hơn ba mươi năm qua, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã không ngừng được mở rộng và phát triển, trở thành một bộ phận hữu cơ ngày càng quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào thành công của công cuộc đổi mới đất nước. Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày càng gia tăng, góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội. Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bước vào một giai đoạn mới, với quy mô vốn đăng ký liên tục lập mức kỷ lục (năm 2006 đạt 12 tỷ USD, năm 2007 đạt 21 tỷ USD và đỉnh cao mới được thiết lập năm 2008 với 71,7 tỷ USD đăng ký). Từ năm 2009, dòng đầu tư nước ngoài đăng ký biến động theo chiều hướng giảm do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu (năm 2009 đạt 23,1 tỷ USD, năm 2010 đạt 19,89 tỷ USD và năm 2011 đạt 15,62 tỷ USD). Từ năm 2012 dòng vốn đăng ký lại có xu hướng tăng lên (năm 2012 đạt 16,347 tỷ USD và sơ bộ năm 2013 đạt 21,63 tỷ USD).

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và là khu vực có tốc độ phát triển năng động nhất. Đầu tư nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Đồng thời, là cầu nối quan trọng giữa nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới, thúc đẩy phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ và tạo điều kiện để Việt Nam chủ động hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống kinh tế thế giới. Điều này đề ra tính cấp thiết phải có các quy định pháp luật về đầu tư nước ngoài để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào

nước ta.

Đà Nẵng là một thành phố trung tâm của miền Trung với sự phát triển năng động và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao. Để đạt được điều này, Đà Nẵng đã chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Do vậy, việc nghiên cứu những quy định về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo pháp luật hiện nay từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng để tìm ra những ưu điểm, hạn chế của pháp luật cũng như việc thực thi pháp luật của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với mục đích hoàn thiện pháp luật cũng như tăng cường hiệu quả việc thực thi là vô cùng quan trọng và mang tính cấp thiết.

Xuất phát từ các lý do nêu trên, tác giả luận văn chọn nghiên cứu đề tài: *“Đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo pháp luật hiện nay từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng”* để làm luận văn thạc sĩ luật học.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Về pháp luật về đầu tư nước ngoài, từ trước đến nay có một số công trình nghiên cứu ở các góc độ khác nhau như: “Đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài” của tác giả Nguyễn Mại (1993), “Cơ chế điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” của tác giả Hoàng Phước Hiệp (1996), “Cơ sở khoa học của việc hoàn thiện khung pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam” của tác giả Lê Mạnh Tuấn (1996), “Pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam – Quá khứ, hiện tại và tương lai” của tác giả Hoàng Phước Hiệp (1997), “So sánh Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” của tác giả Phạm Thị Hải Yến (1997), “Hoàn thiện pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài

trong xu hướng nhất thể hóa pháp luật về đầu tư ở nước ngoài” của tác giả Nguyễn Khắc Định (2001), “Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam – sự ra đời, quá trình phát triển và hoàn thiện” của tác giả Đỗ Nhất Hoàng (2002), “Phương hướng hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài tiến tới mặt bằng pháp lý chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” của tác giả Vũ Huyền Bảo Linh (2003), “Hội nhập khu vực quốc tế về kinh tế và những vấn đề đặt ra với khung pháp lý về đầu tư” của tác giả Lê Thanh Nga (2006), “Pháp luật về ưu đãi đầu tư ở Việt Nam” của tác giả Lê Thị Lệ Thu (2006), “Pháp luật của Việt Nam về ưu đãi đầu tư với thực tiễn ở tỉnh Quảng Ngãi” của tác giả Phạm Thị Thanh Ngọc (2008), “Tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài – Lý luận và thực tiễn” của tác giả Đỗ Thị Huyền (2010), “Tìm hiểu pháp luật đầu tư của Việt Nam trong sự so sánh với pháp luật đầu tư của Lào” của tác giả Đậu Khắc Nam (2011), “Pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp hiện nay – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn” của tác giả Nguyễn Thị Trang (2014). Nhiều công trình nghiên cứu khác cũng đề cập ở mức độ khác nhau những nội dung về pháp luật đầu tư nói chung và pháp luật đầu tư nước ngoài nói riêng như các công trình nghiên cứu của các tác giả: PGS.TS. Nguyễn Bích Đạt, PGS.TS Lê Hồng Hạnh, TS. Nguyễn Bá Diên, TS. Vũ Huy Hoàng, TS. Vũ Chí Lộc, TS. Võ Đại Lược...

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đây đã đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến các nội dung về đầu tư ở những mức độ và phạm vi khác nhau, tương ứng với những khoảng thời gian nhất định. Tuy nhiên, đối với pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì lại chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về vấn đề này. Đặc biệt, đây chính là luận văn thạc sĩ luật học đầu tiên nghiên cứu một cách toàn diện về pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài tại Việt Nam từ sau khi Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực thi hành.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Mục đích nghiên cứu của Luận văn là nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng; và để từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian tới.

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu trên, Luận văn có các nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- Phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng;
- Đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian tới.

Với mong muốn chủ động đóng góp ý kiến để hoàn thiện môi trường pháp lý minh bạch, bình đẳng, phù hợp với thực tế, thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp, tác giả luận văn hy vọng nhận được sự đánh giá, ủng hộ của các thầy cô trong hội đồng, theo đó thúc đẩy hoàn thiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo doanh nghiệp. Đây cũng là một trong những hành động thiết thực thực hiện theo

phương châm chuyển từ một Nhà nước quản lý điều hành sang một Nhà nước kiến tạo và phát triển.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Luận văn có đối tượng nghiên cứu là:

- Các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về khái niệm, đặc điểm, phân loại nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- Nghiên cứu thực tiễn thực thi các quy định về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng.

##### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Phạm vi nghiên cứu của Luận văn như sau:

Phạm vi về thời gian: Luận văn nghiên cứu các quy định của pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ khi Luật Đầu tư 2005 có hiệu lực từ ngày 01/07/2006 và Luật Đầu tư 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015 cho đến nay. Đặc biệt, về vấn đề thực tiễn về tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng, tác giả tổng hợp dữ liệu từ sau khi Việt Nam mở cửa thị trường vào năm 1986 và tập trung xoáy sâu vào giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016.

Phạm vi về không gian: Luận văn nghiên cứu về vấn đề đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng, vì vậy tác giả nghiên cứu trong phạm vi thành phố Đà Nẵng.

#### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

##### *5.1. Phương pháp luận*

Cơ sở phương pháp luận là Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử; tư duy, quan điểm, đường lối về phát triển kinh tế nhiều thành phần, xây dựng nhà nước và pháp quyền trong cơ chế thị trường của Đảng và Nhà nước ta. Đây là những phương pháp luận khoa học được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ luận văn để đánh giá khách quan hệ thống pháp luật thực định về đăng ký doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta.

### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Luận văn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như: phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp đối chiếu, thống kê, diễn giải, quy nạp,... xem xét các quy định của pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Về mặt lý luận, Luận văn củng cố, bổ sung thêm vào hệ thống các công trình nghiên cứu về vấn đề đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta.

### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Về mặt thực tiễn, Luận văn phân tích những bất cập, hạn chế trong những quy định về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp mong hoàn thiện hệ thống pháp luật để nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư ở Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Luận văn được cơ cấu thành ba phần gồm lời mở đầu, nội dung chính và kết luận. Phần nội dung chính tác giả bố cục thành ba chương theo hướng



đi từ những vấn đề chung mang tính khái quát đến những vấn đề thực tiễn.

Chi tiết ba chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Chương 2: Thực trạng pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài qua thực tiễn thành phố Đà Nẵng

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### **1.1. Tổng quan về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

#### ***1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

##### ***1.1.1.1. Khái niệm về đầu tư, hoạt động đầu tư:***

Từ năm 1986, Nhà nước ta chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường. Hiệu quả kinh tế đạt được trong những năm qua đã chứng minh tính đúng đắn của chủ trương đó. Ngày càng có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án trên lãnh thổ nước ta. Đặc biệt, từ sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO, nước ta đã mở rộng cửa chào đón các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trong các lĩnh vực được nước ta cam kết mở cửa. Sau 30 năm chuyển sang nền kinh tế thị trường cũng như 10 năm gia nhập WTO, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng rất nhanh và thu được nhiều thành tựu nhờ vào các hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Có thể nói rằng, đối với một nền kinh tế, hoạt động đầu tư có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nó không chỉ đóng vai trò trong quá trình tái sản xuất của xã hội mà còn tạo ra cú hích cho sự phát triển của nền kinh tế.

Khái niệm đầu tư được xem xét ở nhiều góc độ. Theo cách hiểu phổ thông, đầu tư là việc “bỏ nhân lực, vật lực, tài lực vào công việc gì, trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội” [12]

Xét trên góc độ tài chính: Đầu tư là một chuỗi hoạt động chi tiêu để chủ đầu tư nhận về một chuỗi các dòng thu. Xét trên góc độ tiêu dùng: Đầu tư là sự “hi sinh” tiêu dùng hiện tại để thu được mức tiêu dùng nhiều hơn trong tương lai.

Xét trên góc độ pháp lý, ở Việt Nam, trước khi ban hành Luật Đầu tư 2005, khái niệm đầu tư kinh doanh chưa được định nghĩa thống nhất trong các văn bản pháp luật. Luật Đầu tư 2005 với phạm vi điều chỉnh là hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh đã đưa ra định nghĩa: “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư” [3]. Sau đó, Luật Đầu tư 2014 thay thế Luật Đầu tư 2005 có một định nghĩa rõ ràng và cụ thể hơn về hoạt động đầu tư kinh doanh. Theo đó, tại Khoản 5 Điều 3 quy định: “Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư.”

#### *1.1.1.2. Khái niệm nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*

Việc xác định khái niệm nhà đầu tư nước ngoài là cơ sở quan trọng để áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế.

Khoản 5 Điều 3 Luật Đầu tư 2005 định nghĩa: “Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam”.

Trong khi đó, Khoản 14 Điều 3 Luật Đầu tư 2014 đưa ra một định nghĩa rõ ràng hơn như sau: “Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam”.

Thêm vào đó, Luật Đầu tư 2014 quy định sự khác biệt rõ ràng trong cách sử dụng các thuật ngữ “nhà đầu tư nước ngoài” và “tổ chức kinh tế có

vốn đầu tư nước ngoài” thay thế cho thuật ngữ “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” theo Luật Đầu tư 2005.

Khoản 6 Điều 3 Luật Đầu tư 2005 định nghĩa: “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại”. Theo khái niệm này, có thể hiểu doanh nghiệp đã thành lập tại Việt Nam có 1% vốn của nhà đầu tư nước ngoài cũng bị coi là nhà đầu tư nước ngoài và phải tuân thủ điều kiện đầu tư nước ngoài. Hạn chế này là nguyên nhân phát sinh hầu hết vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Còn tại Luật Đầu tư 2014, nhà làm luật không sử dụng thuật ngữ “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” như Luật Đầu tư 2005 mà sử dụng thuật ngữ “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”. Theo đó, tại Khoản 16 Điều 3, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được định nghĩa rộng bao gồm mọi “tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông”.

Bên cạnh các định nghĩa về tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, giải quyết những bất cập của Luật Đầu tư 2005 về khái niệm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đề cập ở trên, Luật Đầu tư 2014 còn đưa ra khái niệm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có vốn nước ngoài chiếm đa số (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% trở lên), là các doanh nghiệp sẽ phải tuân thủ các điều kiện đầu tư như đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Khoản 1 Điều 23. Cụ thể, một doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được coi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 51% nếu:

- Có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh (tạm gọi là F1); hoặc

- Có tổ chức kinh tế có vốn của nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh (vốn của F1) từ 51% vốn điều lệ trở lên (tạm gọi là F2); hoặc

- Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế F1 nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

Như vậy, có thể hiểu rằng, bên cạnh định nghĩa tại Khoản 14 Điều 3 Luật Đầu tư 2014: Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, mà còn bao gồm tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức kinh tế (doanh nghiệp) thành lập tại Việt Nam, trong đó có sở hữu từ 51% trở lên của tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trên thực tế, khái niệm này được kế thừa, luật hóa từ khái niệm đã được quy định tại Quyết định 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán và Quyết định 88/2009/QĐ-TTg ngày 18/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam. Điểm khác trong quy định về vấn đề này là nâng tỷ lệ vốn sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài để xác định khái niệm nhà đầu tư nước ngoài từ 49% lên 51% nhằm thống nhất với tỷ lệ biểu quyết trong doanh nghiệp phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp 2014.

Có thể thấy rằng, Luật Đầu tư 2014 quy định khái niệm nhà đầu tư nước ngoài và trường hợp tổ chức kinh tế phải đáp ứng điều kiện và thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài căn cứ vào quốc tịch, nơi đăng ký thành lập của cá nhân, tổ chức nước ngoài cũng như tỷ lệ sở hữu, mức độ tham gia quản lý của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong doanh nghiệp đã thành lập tại Việt Nam.

Còn đối với trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhưng:

- Có vốn điều lệ do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ dưới 51% (vốn của F1 dưới 51%); hoặc

- Có tổ chức kinh tế có vốn của nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên (vốn của F1) dưới 51% vốn điều lệ trở lên (tạm gọi là F2); hoặc

- Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế F1 nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ phải thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi thành lập tổ chức kinh tế. Đây là một quy định được cải cách có lợi cho nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào tổ chức kinh tế tại Việt Nam với số cổ phần không có khả năng chi phối (không quá bán) sẽ chỉ cần thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước, đơn giản và tiết kiệm thời gian hơn rất nhiều so với việc phải tuân thủ điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

### ***1.1.2. Đặc điểm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có các đặc điểm sau đây:

- Được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Điều đó có nghĩa là các nhà đầu tư nước ngoài chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp đối với các khoản nợ của doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể do một tổ chức, một cá nhân nước ngoài, hoặc nhiều cá nhân, tổ chức nước ngoài (công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài), hoặc một hoặc nhiều cá nhân tổ chức nước ngoài liên doanh với một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân Việt Nam (công ty liên doanh) thành lập để thực hiện hoạt động kinh doanh.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, là chủ thể pháp lý độc lập, bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

### ***1.1.3. Phân loại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Xét về cách thức đầu tư, có hai loại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đó là Công ty liên doanh và Công ty 100% vốn nước ngoài.

#### ***1.1.3.1. Công ty liên doanh***

##### ***a. Bản chất pháp lý***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam, hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Doanh nghiệp liên doanh còn bao gồm cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam liên doanh với các doanh nghiệp Việt Nam, cơ sở khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học ở trong nước đáp ứng các điều kiện do Chính phủ Việt Nam quy định.

##### ***b. Đặc điểm***

Doanh nghiệp liên doanh có các đặc điểm sau:

- Trong doanh nghiệp liên doanh luôn có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài và bên hoặc các bên Việt Nam;

- Để thành lập doanh nghiệp liên doanh, các bên Việt Nam sẽ góp một phần vốn điều lệ, phần còn lại do các nhà đầu tư nước ngoài góp.

- Các loại hình Công ty liên doanh bao gồm: công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần.

- Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo chế độ trách nhiệm hữu hạn. Các bên liên doanh, hay các thành viên của doanh nghiệp liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn điều lệ;

#### ***1.1.3.2. Công ty 100% vốn nước ngoài***

*a. Bản chất pháp lý*

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

*b. Đặc điểm*

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có các đặc điểm cơ bản sau:

- Chủ thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chỉ bao gồm một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài mà không có sự tham gia của bên Việt Nam. Đây là điểm khác biệt cơ bản so với doanh nghiệp liên doanh;

- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư toàn bộ vốn, tài sản để thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài;

- Loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là công ty TNHH một thành viên. Công ty TNHH một thành viên có thể do cá nhân nước ngoài là chủ sở hữu hoặc tổ chức nước ngoài là chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Theo đó các nhà đầu tư nước ngoài chỉ chịu trách nhiệm về hoạt động của doanh nghiệp trong phạm vi phần vốn góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp kể cả khi doanh nghiệp đó do một cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, thành lập và làm chủ;

***1.1.4. Yêu cầu điều chỉnh pháp luật về gia nhập thị trường của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Ở nước ta, sau khi Luật Đầu tư 2005 có hiệu lực và Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bước vào một giai đoạn mới, với quy mô vốn đăng ký liên tục lập mức kỷ lục (năm 2006 đạt 12 tỷ USD, năm 2007 đạt 21 tỷ USD và đỉnh cao mới được thiết lập năm 2008 với 71,7 tỷ USD đăng ký). Từ năm 2009, dòng đầu tư nước ngoài đăng ký biến động theo chiều hướng giảm do tác động của suy thoái kinh tế



toàn cầu (năm 2009 đạt 23,1 tỷ USD, năm 2010 đạt 19,89 tỷ USD và năm 2011 đạt 15,62 tỷ USD). Từ năm 2012 dòng vốn đăng ký lại có xu hướng tăng lên (năm 2012 đạt 16,347 tỷ USD và sơ bộ năm 2013 đạt 21,63 tỷ USD).  
[1]

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và là khu vực có tốc độ phát triển năng động nhất. Đầu tư nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp; thúc đẩy chuyển giao công nghệ đồng thời đóng góp đáng kể vào ngân sách và các cân đối vĩ mô. Bên cạnh đó đầu tư nước ngoài cũng góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính và tăng tính minh bạch của môi trường đầu tư Việt Nam; giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, đồng thời tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác. Về mặt xã hội, đầu tư nước ngoài góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, đào tạo và cải thiện nguồn nhân lực; mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Vì những tác động to lớn như thế của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đặt ra yêu cầu pháp luật về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta phải ngày càng được điều chỉnh nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư tạo môi trường đầu tư thông thoáng, công khai, minh bạch và đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế. Đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ với các luật có liên quan, phù hợp với yêu cầu hội nhập, thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư.

## **1.2. Pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

### ***1.2.1. Khái niệm đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Hiện nay, đăng ký thành lập doanh nghiệp được hiểu là việc ghi nhận về mặt pháp lý sự ra đời của doanh nghiệp.

Như vậy, đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là việc ghi nhận về mặt pháp lý sự ra đời của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hệ quả của việc đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tất nhiên trước đó nhà đầu tư nước ngoài phải thành lập dự án và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

Trước đây theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 và Nghị 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp khi thành lập sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, bắt đầu từ Nghị định 43/2010/NĐ-CP đến nay là Luật Doanh nghiệp 2014 và Nghị định 78/2015/NĐ-CP, thuật ngữ có sự thay đổi, doanh nghiệp khi thành lập sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sự thay đổi này mặc dù chỉ là về ngôn từ (đăng ký kinh doanh thành đăng ký doanh nghiệp) nhưng lại chỉ ra đúng bản chất của hoạt động khai sinh ra một chủ thể pháp lý này. Hoạt động đăng ký là để khai sinh ra một doanh nghiệp, hợp tác xã, là một tổ chức kinh tế tồn tại độc lập, là một chủ thể pháp lý trên thực tế. Vì vậy, cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là việc công nhận một tổ chức kinh tế được sinh ra và tồn tại. Đồng thời, Giấy chứng nhận này cũng được coi là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cho phép doanh nghiệp nhân danh chính mình thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Việc đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có ý nghĩa cả với nhà đầu tư lẫn nhà nước.

- Đối với nhà nước: đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được coi là biện pháp quản lý nhà nước về kinh tế. Đăng ký thành

lập là hoạt động quản lý đầu tiên của Nhà nước đối với doanh nghiệp, nó sẽ tạo điều kiện để Nhà nước có thể thực hiện các hoạt động quản lý tiếp theo của mình khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đi vào các hoạt động kinh doanh, giúp Nhà nước thực hiện chức năng quản lý cơ cấu của các thành phần kinh tế xã hội, kiểm soát các hoạt động kinh tế theo hướng đã đặt ra.

- Đối với nhà đầu tư, đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một thủ tục pháp lý mà theo đó nhà đầu tư phải khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về dự kiến hoạt động của mình và được Nhà nước thừa nhận bằng việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là bằng chứng pháp lý chứng minh chủ thể kinh doanh tiến hành các hoạt động kinh doanh một cách hợp pháp, được nhà nước công nhận và bảo hộ. Có nghĩa là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thừa nhận về mặt pháp lý, có quyền tiến hành các hoạt động kinh doanh như đã đăng ký dưới sự bảo hộ của pháp luật (tư cách chủ thể của doanh nghiệp được xác lập). Thành lập doanh nghiệp cũng chính là cơ sở chắc chắn nhất để một doanh nghiệp yêu cầu các cơ quan Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng như đảm bảo tính pháp lý đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Về mặt xã hội: Đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm công khai hóa các hoạt động của doanh nghiệp trước công chúng. Xã hội có được các thông tin và các đảm bảo về tư cách pháp lý của doanh nghiệp.

- Thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn có ý nghĩa kinh tế là khi bước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tư cách là một thành viên trong các cơ cấu của các thành phần kinh tế, các hoạt động của doanh nghiệp còn góp phần vào sự phát triển của xã hội.

Như vậy, việc đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có một ý nghĩa vô cùng quan trọng không chỉ đối với việc đảm bảo quyền lợi cho bản thân doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà còn có ý nghĩa đối với việc bảo đảm trật tự quản lý nhà nước và bảo vệ lợi ích cho các chủ thể trong xã hội. Chính vì lẽ đó, việc đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa là một nhu cầu tất yếu, vừa là đòi hỏi mang tính nghĩa vụ đối với mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi gia nhập thị trường Việt Nam.

### ***1.2.2. Cấu trúc pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhìn chung bao gồm những vấn đề pháp lý sau:

Thứ nhất, vấn đề về điều kiện gia nhập thị trường của nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế về đầu tư, luật, pháp lệnh và nghị định có liên quan. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm: tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế; hình thức đầu tư; phạm vi hoạt động đầu tư; đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư và điều kiện khác theo quy định tại các điều ước quốc tế về đầu tư, luật, pháp lệnh và các nghị định có liên quan. Có thể kể cụ thể điều kiện đầu tư này được quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), các Hiệp ước song phương, hay gần đây nhất là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP),..., và trong danh mục ngành nghề đầu tư có điều kiện được quy định kèm theo Luật Đầu tư 2014,...

Thứ hai, vấn đề về trình tự thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trình tự thủ tục đăng ký thành lập bao gồm các quy định về chủ thể có thẩm quyền, hồ sơ, thời gian giải quyết thủ tục, ... Vấn đề này được quy định tại hai đạo luật chung là Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014, ngoài ra còn được quy định trong các luật chuyên ngành tương ứng với từng ngành nghề mà nhà đầu tư đầu tư vào Việt Nam như Luật Luật sư, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Xây dựng, Luật Thú y, Luật Giáo dục, Luật Du lịch,...

Thứ ba, vấn đề về khiếu nại, giải quyết tranh chấp tranh quá trình thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Một điều đặc biệt là Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 không có nhưng quy định về việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại khi có tranh chấp trong quá trình đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký, nhà đầu tư nước ngoài khi có tranh chấp với cơ quan có thẩm quyền có thể khiếu nại theo pháp luật khiếu nại, pháp luật tố cáo của Việt Nam hoặc có thể giải quyết tranh chấp thông qua các phương thức trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định.

Thứ tư, vấn đề về xử lý vi phạm hành chính. Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 cũng không có quy định về việc xử lý vi phạm hành chính đối với các vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện thủ tục cấp phép đăng ký đầu tư và đăng ký thành lập doanh nghiệp cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nên áp dụng việc xử lý này theo quy định tại một số văn bản như Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

***1.2.3. Đặc thù khi đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với doanh nghiệp trong nước***

Vì đặc thù doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do cá nhân, tổ chức nước ngoài thành lập tại Việt Nam bằng vốn hoặc một phần vốn từ nước ngoài nên đòi hỏi việc đăng ký thành lập phải được thực hiện và kiểm soát chặt chẽ hơn so với việc thành lập doanh nghiệp trong nước về quốc tịch nhà đầu tư, ngành nghề đăng ký kinh doanh, vốn góp, địa điểm trụ sở... Nếu doanh nghiệp trong nước thực hiện việc đăng ký thành lập chỉ qua một cơ quan đó là Sở Kế hoạch và đầu tư với thời gian thực hiện thủ tục ít (03 ngày làm việc) thì đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thủ tục thành lập phức tạp hơn và nhà đầu tư phải chú ý các vấn đề sau:

Thứ nhất, nhà đầu tư phải chú ý tới các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO. Việt Nam cam kết mở cửa thị trường đối với các nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình. Do vậy, nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam phải thỏa mãn những điều kiện trong cam kết WTO và những văn bản pháp luật của Việt Nam.

Thứ hai, về cơ quan cấp phép và thủ tục cấp phép, đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thủ tục và quy trình thành lập phức tạp hơn nhiều, quy trình thành lập sẽ được chia làm hai bước, đó là xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đầu tư và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho việc thành lập doanh nghiệp. Cơ quan cấp phép cho dự án đầu tư sẽ là Sở Kế hoạch và Đầu tư, bên cạnh đó, nếu doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, thủ tục đầu tư sẽ do Ban quản lý công nghiệp và khu chế xuất tiến hành.

### **1.3. Nguồn luật điều chỉnh pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

#### ***1.3.1. Khái niệm nguồn luật***

Nguồn của pháp luật là tất cả các căn cứ được các chủ thể có thẩm quyền sử dụng làm cơ sở để xây dựng, ban hành, giải thích pháp luật cũng

như để áp dụng vào việc giải quyết các vụ việc pháp lý xảy ra trong thực tế. Nguồn luật là một trong những khái niệm cơ bản của lý luận nhà nước và pháp luật và cũng là vấn đề gây nhiều tranh luận của các nhà khoa học. Việc nghiên cứu nguồn luật có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn bởi vì việc xác định đầy đủ, chính xác và sử dụng đúng các loại nguồn luật sẽ góp phần tích cực vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Nguồn của pháp luật bao gồm: nguồn nội dung và nguồn hình thức. Khi xem xét về nguồn của pháp luật Việt Nam hiện nay, cần phải quan tâm cả nguồn nội dung và nguồn hình thức của nó, trong đó, “nguồn nội dung của pháp luật là xuất xứ, là căn nguyên của pháp luật bởi vì nó được các chủ thể có thẩm quyền dựa vào đó để xây dựng, ban hành và giải thích pháp luật”; “nguồn hình thức của pháp luật được hiểu là phương thức tồn tại của các quy phạm pháp luật trong thực tế hay nơi chứa đựng, nơi có thể cung cấp các quy phạm pháp luật, tức là những căn cứ mà các chủ thể có thẩm quyền dựa vào đó để giải quyết các vụ việc pháp lý xảy ra trong thực tế”.

Một số loại nguồn nội dung của pháp luật Việt Nam như sau:

- Đường lối, chính sách của Đảng: được coi là nguồn của pháp luật bởi vì chúng định ra mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong một giai đoạn nhất định cũng như những phương pháp, cách thức cơ bản để thực hiện những mục tiêu, phương hướng này.

- Văn bản quy phạm pháp luật: là loại nguồn chủ yếu, cơ bản và quan trọng nhất của pháp luật, bởi lẽ các cơ quan nhà nước ở Việt Nam khi giải quyết các vụ việc pháp lý thực tế thuộc thẩm quyền của mình đều chủ yếu dựa vào các văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có quy tắc xử sự chung được Nhà nước đảm bảo thực hiện, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Điều ước quốc tế;
- Phong tục tập quán;
- Án lệ hay các quyết định, bản án của tòa án;
- Quy tắc của các hiệp hội nghề nghiệp.

### ***1.3.2. Nguồn luật điều chỉnh pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Trong thực tiễn điều chỉnh pháp luật về đầu tư hiện nay, nguồn luật điều chỉnh pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

#### ***1.3.2.1. Các văn bản pháp luật quốc gia***

Các văn bản pháp luật về đầu tư do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tồn tại dưới nhiều hình thức, tên gọi và cấp độ hiệu lực khác nhau.

Theo từng thời kỳ phát triển của đất nước, hệ thống pháp luật về đầu tư của Việt Nam được xây dựng phù hợp với tình hình từng giai đoạn. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về đầu tư của Việt Nam chỉ thực sự được quan tâm xây dựng trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986 đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế với quyết định phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Với quan điểm huy động tối đa các nguồn lực để phát triển kinh tế, pháp luật về đầu tư của Việt Nam đã từng bước được xây dựng và hoàn thiện theo hướng ngày càng đảm bảo hành lang pháp lý an toàn, thông thoáng cho các nhà đầu tư bỏ vốn kinh doanh. Cùng với chủ trương huy động tối đa nguồn lực trong nước, Đảng và Nhà nước ta đồng thời thực hiện chính sách tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế. Trong việc tăng cường các quan hệ kinh tế đối ngoại, việc mở rộng thu hút đầu tư trực



tiếp nước ngoài là một hướng ưu tiên quan trọng. Ngày 29/12/1987, tại kỳ họp thứ hai khóa VII, Quốc hội đã thông qua Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Qua gần 20 năm đổi mới, hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam đã được hoàn thiện từng bước. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung vào các năm 1990, 1992. Năm 1996, Luật Đầu tư nước ngoài mới tại Việt Nam được thông qua, thay thế cho Luật năm 1987 và các văn bản sửa đổi bổ sung năm 1990, 1992. Ngày 09/06/2000, Việt Nam tiếp tục ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (Luật này có hiệu lực từ ngày 01/07/2000). Trên cơ sở Luật Đầu tư nước ngoài, Chính phủ và các bộ, ngành đã ban hành một số lượng lớn các văn bản thi hành, tạo hệ thống pháp luật về đầu tư nước ngoài, điều chỉnh khá toàn diện hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. So với pháp luật của nhiều nước khác trong khu vực, pháp luật hiện hành về đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam được đánh giá là khá thông thoáng, cởi mở và có tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trước yêu cầu tăng cường hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, mà trực tiếp nhất là thực hiện các thỏa thuận trong Hiệp định đầu tư khu vực ASEAN, Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải khắc phục. Sự chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ của hệ thống pháp luật về đầu tư nói riêng và của toàn bộ hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh nói chung là trở ngại rất lớn đối với đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Việc tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế tạo ra cho Việt Nam nhiều cơ hội và cả thách thức. Pháp luật về đầu tư của Việt Nam đứng trước yêu cầu phải vận động theo xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với pháp luật đầu tư thế giới. Trước yêu cầu đó, Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện môi trường pháp luật về đầu tư. Trong nhiều nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu

tư của Việt Nam thời gian qua, tâm điểm phải kể đến là việc Quốc hội thông qua Luật đầu tư ngày 29/11/2005. Việc ban hành Luật đầu tư năm 2005 là một bước tiến lớn trong sự phát triển của pháp luật đầu tư hướng vào việc tạo cơ sở pháp lý bình đẳng, thống nhất trong khuyến khích và bảo đảm đầu tư ở Việt Nam. Cùng với Luật doanh nghiệp được thông qua và có hiệu lực thi hành vào cùng một thời điểm (01/07/2006), đây là lần đầu tiên sau 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam có một khung pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp về cơ bản áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài. Những quy định của Luật Đầu tư 2005 đã mở rộng quyền tự chủ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư bằng việc xóa bỏ một số rào cản đầu tư không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập quốc tế của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, Luật Đầu tư 2005 còn tồn tại một số hạn chế.

Luật Đầu tư 2014 ra đời nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư tạo môi trường đầu tư thông thoáng, công khai, minh bạch và đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế. Đồng thời, bảo đảm tính đồng bộ với các luật có liên quan, phù hợp với yêu cầu hội nhập, thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư hiện nay như Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Cộng đồng kinh tế ASEAN và các hiệp định thương mại tự do khác.

Hiện nay, các văn bản pháp luật quan trọng trực tiếp điều chỉnh vấn đề đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay ở nước ta bao gồm:

- Luật đầu tư 2014 số 67/2014/QH13 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015;

- Thông tư 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;

- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Bộ Tài chính hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế.

Khung pháp luật của nước ta về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tương đối đầy đủ, giải quyết được phần lớn các vấn đề của nhà đầu tư nước ngoài khi có nhu cầu đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

#### *1.3.2.2. Các Điều ước quốc tế về đầu tư mà Việt Nam là thành viên:*

Điều ước quốc tế về đầu tư là sự thỏa thuận giữa các chủ thể của công pháp quốc tế (chủ yếu là các quốc gia) nhằm thiết lập những nguyên tắc pháp lý bắt buộc để xác định, thay đổi hoặc hủy bỏ quyền và nghĩa vụ với nhau trong lĩnh vực đầu tư. Điều ước quốc tế có giá trị áp dụng trên toàn lãnh thổ

của tất cả các quốc gia tham gia điều ước. Các văn bản pháp luật quốc gia được ban hành phải có nội dung phù hợp với điều ước. Về nguyên tắc chung, trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của pháp luật một quốc gia với điều ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên, các quy định của điều ước quốc tế sẽ được áp dụng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế, các điều ước quốc tế về đầu tư được sử dụng như một công cụ quan trọng để tạo môi trường hấp dẫn cho đầu tư nói chung và đầu tư trực tiếp nói riêng. Không ngoài xu hướng đó, trong nhiều năm qua Việt Nam đã không ngừng tăng cường quan hệ hợp tác đầu tư với nhiều quốc gia trên thế giới. Các điều ước quốc tế về đầu tư mà Việt Nam kí kết hoặc tham gia ngày càng nhiều, bao gồm:

- Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

- Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

- Các hiệp định thương mại tự do (FTAs) và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

- Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết gần 50 hiệp định (song phương hoặc đa phương) về khuyến khích và bảo hộ đầu tư như: Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP tháng 02/2016, Hiệp định về thúc đẩy và bảo hộ đầu tư lẫn nhau giữa Việt Nam và Australia ngày 05/03/1991; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ vương quốc Thái Lan về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ngày 30/10/1991; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa liên bang Nga

về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ngày 16/6/1994; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ngày 02/12/1994; Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN năm 1998; Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ ngày 23/7/2000; Hiệp định giữa chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ Nhật Bản về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ngày 14/11/2003...

### *1.3.2.3. Tập quán về đầu tư*

Ngoài các văn bản pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế, thực tiễn phát triển của pháp luật về đầu tư còn biết đến nguồn tập quán. Tập quán về đầu tư thường được áp dụng để điều chỉnh các quan hệ đầu tư khi các mối quan hệ này không được điều chỉnh bởi hợp đồng giữa các bên hoặc điều ước quốc tế và các văn bản pháp luật của các quốc gia. Tuy vậy, trong bối cảnh hiện nay, tập quán không phải là nguồn phổ biến của luật đầu tư trên cả bình diện quốc gia và quốc tế. Theo Luật đầu tư 2005, nguồn tập quán được giới hạn ở tập quán quốc tế về đầu tư và chỉ được áp dụng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài theo những điều kiện nhất định.

## **Kết luận chương 1**

Trong hệ thống kinh tế Việt Nam, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận văn này, nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư kinh doanh vào Việt Nam sẽ hoạt động kinh doanh dưới danh nghĩa doanh nghiệp, tức là nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp/tổ chức kinh tế để thực hiện việc kinh doanh tại Việt Nam.

Pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là đòn bẩy thúc đẩy sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật về đầu tư của nước ta, giúp tạo môi trường đầu tư cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Hiện nay, nước ta có nhiều nguồn pháp luật điều chỉnh vấn đề pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như các văn bản pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế và các tập quán về đầu tư, đáp ứng giải quyết hầu hết các vấn đề pháp lý về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI QUA THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

#### **2.1. Thực trạng các quy định pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**

##### ***2.1.1. Điều kiện gia nhập thị trường của nhà đầu tư nước ngoài dưới hình thức thành lập doanh nghiệp***

Hiện nay với xu thế hội nhập, các nhà đầu tư nước ngoài đang đầu tư các khoản tiền rất lớn vào Việt Nam. Khi nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam thì họ sẽ đầu tư dưới một hoặc một số hình thức nhất định, tuy nhiên không phải hình thức đầu tư nào pháp luật Việt Nam cũng áp dụng điều kiện đầu tư với họ mà chỉ có những hình thức được pháp luật quy định thì mới áp dụng điều kiện đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài. Đó là các hình thức: đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đồng thời, điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam sẽ thể hiện dưới các hình thức được quy định tại Điều 10 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư như sau:

- Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- Điều kiện về hình thức đầu tư;
- Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;
- Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

- Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.

Những điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài sẽ áp dụng theo các nguyên tắc sau đây:

- Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;

- Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;

- Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;

- Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;

- Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;



- Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại pháp luật, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.

### ***2.1.2. Trình tự, thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài***

Theo quy định của Luật Đầu tư 2005 đã hết hiệu lực, nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế; Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc tích hợp hai thủ tục nêu trên trên thực tế thực thi pháp luật gặp nhiều vướng mắc. Quy định về Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhằm mục tiêu đơn giản hóa thủ tục cho nhà đầu tư nước ngoài, nhưng lại dẫn đến rất nhiều khó khăn cho nhà đầu tư bởi đây là hai loại giấy tờ khác nhau về bản chất pháp lý. Vì vậy, việc ghép 02 thủ tục này có thể tạo cơ sở pháp lý để giảm về đầu mục hồ sơ, nhưng lại làm phức tạp thủ tục cho cả nhà đầu tư lẫn cơ quan quản lý nhà nước, cụ thể là:

Thứ nhất, doanh nghiệp và dự án đầu tư hoàn toàn khác nhau về bản chất và có quá trình vận động, phát triển hoàn toàn khác nhau. Do vậy, việc lồng ghép quản lý nhà nước trong đăng ký kinh doanh và đăng ký đầu tư trên cùng một Giấy chứng nhận dẫn tới sự nhầm lẫn trong quản lý pháp nhân và quản lý các dự án đầu tư cụ thể của pháp nhân, gây khó khăn trong xử lý mối quan hệ giữa ngành nghề đăng ký kinh doanh và mục tiêu của dự án đầu tư trên cùng một Giấy chứng nhận đầu tư. Với quy định này, Cơ quan quản lý đầu tư phải thực hiện chức năng như một cơ quan đăng ký kinh doanh trong

khi không có nghiệp vụ và mạng lưới kết nối về vấn đề này. Mặt khác, những thay đổi về sau này của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về thủ tục hành chính, thậm chí không thể thực hiện được. Ví dụ, trường hợp nhà đầu tư chậm triển khai dự án đầu tư dẫn đến phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, nhưng do Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên doanh nghiệp phải giải thể bắt buộc nếu thu hồi giấy này; trong khi đó, vi phạm của nhà đầu tư không thuộc diện phải giải thể doanh nghiệp.

Thứ hai, tất cả các nội dung của đăng ký kinh doanh đều là công việc hay kết quả các quyết định nội bộ của nhà đầu tư (thành viên, cổ đông và tỷ lệ sở hữu của họ, trụ sở công ty, ngành, nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật ...). Vì vậy, thay đổi những nội dung nói trên không cần thiết phải có xác nhận chấp thuận của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên thực tế, việc yêu cầu xác nhận của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với những thay đổi nói trên đã tạo ra tốn kém không cần thiết đối với cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Những bất hợp lý nói trên đã thể hiện trong công việc quản lý nhà nước ở các địa phương và trong hoạt động kinh doanh hàng ngày của các doanh nghiệp.

Luật Đầu tư 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có nhưng cải cách triệt để quy trình thủ tục đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài không được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà quy trình thủ tục đầu tư hiện hành sẽ tách ra hai thủ tục với hai loại giấy riêng biệt: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan đăng ký đầu tư cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp. Ngoài ra, Giấy chứng nhận đầu tư sẽ được thay bằng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm phản ánh đúng bản chất của loại giấy này là ghi nhận việc nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án, không phải là nhà nước xác nhận việc nhà đầu tư đã thực hiện dự án.

Trình tự thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thể hiện tại Điều 44 Nghị định 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục như sau:

- Thứ nhất, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- Thứ hai, sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh (xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

#### *2.1.2.1. Trình tự thủ tục đăng ký dự án đầu tư*

Theo quy định tại Điều 22 Luật Đầu tư 2014, nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật. Trước khi thành lập tổ chức kinh tế, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư, thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Mục đích chủ yếu của việc quy định các thủ tục đầu tư mà kết quả của thủ tục là Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là để đảm bảo sự quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, tránh sự lãng phí, thất thoát và kém hiệu quả trong đầu tư. Đồng thời thông qua đó nhà nước thừa nhận tính hợp pháp của hoạt động đầu tư, từ đó có cơ sở pháp lý để bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư.

Không phải tất cả các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đều phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Các trường hợp dự án có vốn đầu tư nước ngoài phải xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được quy định tại Điều 36 Luật Đầu tư 2014 như sau:

- (i) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (100% vốn đầu tư nước ngoài);

(ii) Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;

(iii) Có tổ chức kinh tế quy định tại mục (ii) trên nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên;

(iv) Có nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế quy định tại mục (ii) trên nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp (i), (ii), (iii), (iv) trên thực hiện điều kiện và thủ tục đầu tư theo quy định đối với nhà đầu tư trong nước khi thành lập tổ chức kinh tế, tức không cần xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Đây là một điểm cải cách của Luật Đầu tư 2014. Trước đây theo Luật Đầu tư 2005, tất cả các dự án có vốn đầu tư nước ngoài không kể tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong dự án đó là bao nhiêu thì nhà đầu tư đều phải làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Điều này vô hình chung đã gây nhiều phiền toái và cản trở hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Luật Đầu tư năm 2014 đã có sự phân định rất rõ ràng giữa dự án của nhà đầu tư nước ngoài thuần túy. Theo đó chỉ các dự án của nhà đầu tư nước ngoài là những dự án đương nhiên thuộc diện phải được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Còn dự án của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì tùy trường hợp mà có thể cấp hoặc không cần phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Tuy nhiên, điều này còn tồn tại nhiều điểm không hợp lý. Luật chia nhà đầu tư nước ngoài thành ba nhóm: (i) nhà đầu tư có quốc tịch nước ngoài; (ii) doanh nghiệp Việt Nam có 51% vốn nước ngoài; và (iii) doanh nghiệp Việt Nam có dưới 51% vốn nước ngoài. Nhóm (i) và (ii) bị áp dụng các điều kiện như nhà đầu tư nước ngoài (từ ngành nghề đầu tư đến thủ tục đầu tư...) còn nhóm (iii) được áp dụng các thủ tục và điều kiện như doanh nghiệp trong

nước. Sẽ khó chấp nhận sự phân biệt ấy khi một doanh nghiệp có 51% vốn nước ngoài và một doanh nghiệp có 50,9% vốn nước ngoài lại áp dụng hai thủ tục đầu tư khác nhau.

Bất hợp lý khác là ngay cả khi doanh nghiệp có 51% vốn nước ngoài (tạm gọi là F1) thành lập một doanh nghiệp mới (tạm gọi là F2) tại Việt Nam, doanh nghiệp F2 đó cũng vẫn phải áp dụng các điều kiện và thủ tục như nhà đầu tư nước ngoài. Điều này là phân biệt đối xử giữa chính doanh nghiệp Việt Nam, vì về mặt quốc tịch, cả doanh nghiệp F1 và F2 đều là pháp nhân mang quốc tịch Việt Nam, không lý do gì để coi doanh nghiệp F2 cũng như nhà đầu tư nước ngoài. Thêm nữa, nếu xét về tỷ lệ vốn, vốn nước ngoài trong doanh nghiệp F2 có thể rất thấp. Ví dụ nếu vốn nước ngoài trong doanh nghiệp F1 là 52% và doanh nghiệp F1 nắm 55% vốn điều lệ của doanh nghiệp F2, như vậy, tỷ lệ vốn nước ngoài trong doanh nghiệp F2 chỉ là 28,6% (52% x 55%). Chỉ với 28,6% vốn nước ngoài mà doanh nghiệp F2 vẫn phải tuân theo các điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài là khó thuyết phục.

*a. Thẩm quyền cấp phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài*

Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Quốc hội: Quốc hội có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư 2014;

- Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư 2014;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư 2014.

Thẩm quyền cấp phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phòng Đầu tư nước ngoài của Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

- Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế: Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Việc thực hiện chế độ phân cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như trên về cơ bản được đánh giá là có hiệu quả tích cực, góp phần cải cách thủ tục hành chính, nâng cao vai trò và trách nhiệm của các địa phương trong quản lý hoạt động đầu tư. Việc phân cấp, ủy quyền cho Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện một số chức năng quản lý đầu tư và các lĩnh vực khác (như xây dựng, môi trường, thương mại, lao động) đã góp phần hình thành cơ chế “một cửa” trong giải quyết thủ tục đầu tư, được sự đồng thuận và đánh giá cao của các nhà đầu tư. Cơ chế này không làm ảnh hưởng tới chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bởi theo quy định hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vẫn thực hiện quản lý, chỉ đạo về quy hoạch phát triển, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết trong các khu công nghiệp.

Tại thành phố Đà Nẵng, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là:

- Phòng Kinh tế đối ngoại của Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng tại Tầng 6, Tòa nhà hành chính Đà Nẵng, số 24 Trần Phú, phường Thạch Thang,

quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đối với các dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khi công nghệ cao, khu kinh tế;

- Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Đà Nẵng tại Tầng 30, Tòa nhà hành chính Đà Nẵng, số 24 Trần Phú, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

*b. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài*

Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vừa chính thức vận hành từ đầu tháng 3/2015 tại địa chỉ <http://fia.mpi.gov.vn/fdi>.

Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống được xây dựng nhằm chuẩn hóa và tin học hóa các nghiệp vụ quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài đồng thời thiết lập một kho dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp, dự án đầu tư nước ngoài và dự án đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; thiết lập hệ thống thu thập, cập nhật thông tin về hoạt động FDI trên phạm vi toàn quốc.

Bằng việc sử dụng Hệ thống, với một số thao tác đơn giản, nhà đầu tư nước ngoài có thể kê khai trực tuyến toàn bộ các thông tin về dự án đầu tư của mình trước khi nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, việc này sẽ hỗ trợ rất tích cực cho các cơ quan quản lý trong việc xem xét hồ sơ một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Ngoài ra, một tính năng nổi bật của Hệ thống là tính năng báo cáo doanh nghiệp. Với tính năng này, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ sử dụng Hệ thống để thực hiện công tác báo cáo trực tuyến cho các cơ quan quản lý.

Nhà đầu tư nước ngoài và các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 23 Nghị định 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014 như sau:

- Trước khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư được cập tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để theo dõi tình hình hồ sơ.

- Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.

- Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

- Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.



Có thể nói, việc đưa vào vận hành Hệ thống có vai trò quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đây sẽ là một kho cơ sở dữ liệu về tất cả các dự án FDI trên cả nước, thông qua kho cơ sở dữ liệu này, công tác quản lý, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài sẽ được thực hiện nhanh chóng, tiện lợi, đảm bảo quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, trên thực tế thi hành pháp luật đầu tư hiện nay, hệ thống thông tin quốc gia vẫn còn nhiều lỗi và thường xuyên không vào được. Điều này dẫn đến sự bất tiện và tâm lý không hài lòng khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư vào nước ta.

#### *c. Thủ tục đăng ký dự án đầu tư*

Theo quy định của Luật Đầu tư 2014, các thủ tục pháp lý liên quan đến dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài được quy định theo 02 nhóm dự án đầu tư là: dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư. Kết quả của thủ tục đăng ký dự án đầu tư sẽ là việc ban hành Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư. Theo đó, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được hiểu là “văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư”. [6]

#### *d. Thủ tục cấp mới dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư*

Theo quy định tại Điều 30, 31, 32 Luật Đầu tư 2014, các đối tượng có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài bao gồm ba đối tượng: Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội bao gồm:

- Dự án ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, bao gồm:

- Nhà máy điện hạt nhân;
- Chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 héc ta trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng, lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 héc ta trở lên; rừng sản xuất từ 1.000 héc ta trở lên;

- Sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 héc ta trở lên;

- Di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác;

- Dự án có yêu cầu phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.

Thứ hai, những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

- Dự án không phân biệt nguồn vốn thuộc một trong các trường hợp sau:

• Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

- Xây dựng và kinh doanh cảng hàng không; vận tải hàng không;
- Xây dựng và kinh doanh cảng biển quốc gia;
- Thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí;
- Hoạt động kinh doanh cá cược, đặt cược, casino;
- Sản xuất thuốc lá điếu;
- Phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu chức năng trong khu kinh tế;

- Xây dựng và kinh doanh sân gôn;
- Dự án không thuộc trường hợp trên có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên;
- Dự án của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí, thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ 100% vốn nước ngoài;
- Dự án khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

- Dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng; dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;
- Dự án có sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Luật Đầu tư 2014 quy định rõ những loại dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, của Thủ tướng Chính phủ, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tạo sự minh bạch. Đồng thời với các ngành, lĩnh vực đặc thù như: dầu khí, viễn thông, năng lượng nguyên tử, truyền tải điện... chỉ thuộc quyền quản lý thống nhất ở cấp trung ương để bảo đảm tính an toàn, hiệu quả và hạn chế đầu tư dàn trải, phá vỡ quy hoạch ngành, quy hoạch vùng.

Theo quy định tại Điều 33, 34, 35 Luật Đầu tư 2014, các bước thủ tục đối với trường hợp xin chấp thuận chủ trương đầu tư như sau:

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư tại cơ quan đăng ký đầu tư.
- Bước 2: Cơ quan đăng ký đầu tư trình chấp thuận chủ trương cho

Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Bước 3: Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo chủ trương đầu tư cho nhà đầu tư.

Thời hạn của thủ tục này cũng theo quy định tại Điều 33, 34, 35 Luật Đầu tư 2014 như sau:

- Đối với trường hợp xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư;

- Đối với trường hợp xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo kết quả cho nhà đầu tư trong thời hạn khoảng 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư;

- Đối với trường hợp xin chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Quốc hội sẽ quyết định chủ trương đầu tư sau kỳ họp quốc hội mà dự án được đưa ra xem xét.

Sau khi nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan đăng ký đầu tư phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

Từ việc liệt kê thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư trên có thể thấy rằng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư còn quá phức tạp và kéo dài. Theo đó, không chỉ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ mà cả Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng có quyền chấp thuận chủ trương đầu tư. Bên cạnh đó, số lượng các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương còn quá nhiều, và hồ sơ, trình tự còn quá phức tạp, do nhiều bộ ngành liên quan thẩm định, thời gian thẩm định kéo dài.

*d. Thủ tục cấp mới dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư*

Đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư 2014.

Thời hạn thủ tục: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư. Trong trường hợp từ chối, cơ quan đăng ký đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

*e. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*

Khác với Giấy chứng nhận đầu tư theo Luật Đầu tư 2005 bao gồm cả nội dung đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 2014 chỉ bao gồm các nội dung về đăng ký đầu tư như sau:

- Mã số dự án đầu tư;
- Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;
- Tên dự án đầu tư;
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư; diện tích đất sử dụng;
- Mục tiêu, quy mô dự án đầu tư;
- Vốn đầu tư của dự án (gồm vốn của nhà đầu tư và vốn huy động), tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn;
- Thời hạn hoạt động của dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động (nếu có); tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động, hạng mục chủ yếu của dự án, trường hợp dự án thực hiện theo từng giai đoạn, phải quy định mục tiêu, thời hạn, nội dung hoạt động của từng giai đoạn;
- Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có);
- Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có).

*2.1.2.2. Trình tự thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đầu tư, nhà đầu tư tiếp tục thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – một thủ tục nhằm “khai sinh” về mặt pháp lý cho doanh nghiệp (thừa nhận tư cách pháp lý của doanh nghiệp) và doanh nghiệp sẽ được đảm bảo về mặt pháp lý kể từ khi hoàn tất thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Trước đây, Luật Đầu tư 2005 đã lấn sân điều chỉnh cả hoạt động đăng ký kinh doanh của Luật Doanh nghiệp với quy định “Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”. Luật Đầu tư 2014 đã cải cách theo hướng bãi bỏ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để tách bạch hoạt động đầu tư theo dự án với hoạt động đăng ký kinh doanh. Theo quy định mới này, sau khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Luật Đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài tiến hành thủ tục thành lập doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp.

Theo định nghĩa tại Khoản 12 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là “văn bản hoặc bản điện tử mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp”. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký thuế của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp được cấp một mã số duy nhất gọi là mã số doanh nghiệp. Mã số này đồng thời là mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế của doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp và không được cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác. Khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động thì mã số doanh nghiệp chấm dứt hiệu lực và không được sử dụng lại. Mã số doanh nghiệp được dùng để kê khai nộp thuế cho tất cả các loại thuế phải nộp, kể cả trường hợp doanh nghiệp kinh doanh

nhiều ngành, nghề khác nhau hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn khác nhau.

*a. Cơ quan có thẩm quyền*

Cơ quan đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

*b. Thủ tục*

Nhà đầu tư có dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài hoặc người ủy quyền gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam thường thành lập các tổ chức kinh tế có chế độ trách nhiệm hữu hạn như:

- Công ty TNHH một thành viên có 100% vốn đầu tư nước ngoài;
- Công ty TNHH hai thành viên trở lên có 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc có thành viên là nhà đầu tư nước ngoài ;
- Công ty Cổ phần có 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc có cổ đông sáng lập là nhà đầu tư nước ngoài.

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với các trường hợp thành lập các công ty trên bao gồm:

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp: theo mẫu tại Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT với từng loại hình công ty;
- Điều lệ công ty;

- Danh sách thành viên công ty đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên hoặc Danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần.

- Bản sao các giấy tờ sau:

- Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các thành viên hoặc cổ đông là cá nhân;

- Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân khác của người đại diện theo ủy quyền của thành viên hoặc cổ đông là tổ chức;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

*c. Quy trình phối hợp tạo và cấp mã số doanh nghiệp:*

Khi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định, thông tin về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được chuyển sang cơ sở dữ liệu của Tổng Cục thuế (Bộ Tài chính). Trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Tổng Cục thuế có trách nhiệm tạo mã số doanh nghiệp và chuyển mã số doanh nghiệp sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp cho doanh nghiệp. Thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sẽ được chuyển sang Tổng Cục thuế.

Trường hợp Tổng Cục thuế từ chối cấp mã số cho doanh nghiệp thì phải gửi thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó nói rõ lý do từ chối để chuyển cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo cho doanh nghiệp.

*d. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*



Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp;

- Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Vốn điều lệ.

Một cải cách lớn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2014 là không ghi ngành nghề kinh doanh. Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2005 và Điều 7 Nghị định 43/2010/NĐ-CP thì Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được ghi và mã hóa theo ngành cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Việc mã hóa ngành, nghề đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ có ý nghĩa trong công tác thống kê. Cách thức và yêu cầu đăng ký ngành nghề kinh doanh theo mã ngành kinh tế quốc dân như trên là chưa thật hợp lý, chưa đảm bảo nguyên tắc “doanh nghiệp được quyền kinh doanh tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm, hoặc không hạn chế”, đồng thời, gây thêm phiền hà, tăng thêm rủi ro, chi phí cho doanh nghiệp. Việc cải cách không ghi ngành nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2014 phù hợp với thông lệ quốc tế ở nhiều nước và còn là một

bước đột phá mạnh mẽ trong hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp như quy định của Hiến pháp mới được bổ sung, sửa đổi.

*e. Thủ tục thông báo mẫu con dấu*

Sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp khắc dấu và thực hiện thủ tục thông báo mẫu con dấu đến Cơ quan đăng ký kinh doanh.

*f. Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp*

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo trình tự, thủ tục và phải trả phí theo quy định (300.000 đồng).

Có thể thấy rằng, đối với quy trình xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp 2014, số lần nộp hồ sơ tăng lên gấp ba lần so với quy định cũ khi đăng ký doanh nghiệp, theo đó doanh nghiệp mất tới ba lần nộp ba bộ hồ sơ. Một là nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp mất ba ngày, sau đó có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ công bố thông tin lên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mất một ngày và nộp hồ sơ thông báo mẫu con dấu đến cơ quan đăng ký kinh doanh mất ba ngày.

*g. Đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử*

Đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử là việc người thành lập doanh nghiệp thực hiện việc đăng ký doanh nghiệp thông qua Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

Phòng đăng ký kinh doanh tiếp nhận hồ sơ, xem xét hồ sơ, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung hồ sơ và thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua Hệ thống thông tin doanh nghiệp quốc gia.

Trường hợp người thành lập doanh nghiệp chưa có chữ ký điện tử, việc đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử có thể được thực hiện theo quy trình sau: sau khi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được chấp thuận trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, doanh nghiệp sẽ in Giấy xác nhận nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử từ Hệ thống này. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên vào Giấy xác nhận nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử từ Hệ thống này. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên vào Giấy xác nhận nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử và gửi đến Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Sau khi nhận được Giấy xác nhận nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử của doanh nghiệp, Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia có giá trị pháp lý như hồ sơ nộp bằng bản giấy.

### *2.1.2.3. Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài*

Để thuận lợi và tiết kiệm thời gian hơn cho nhà đầu tư khi làm thủ tục đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp, pháp luật đầu tư đã quy định một cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài. Điều này được thể hiện tại Điều 24 Nghị định 118/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014. Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại một đầu mối theo trình tự sau: Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký đầu tư; trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo một lần về toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; căn cứ hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

## **2.2. Thực tiễn đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại thành phố Đà Nẵng sáu tháng đầu năm 2016**

### **2.2.1. Số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập trong sáu tháng đầu năm 2016**

Thành phố Đà Nẵng là một trong những địa phương có các điều kiện cơ bản để tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng cho các nhà đầu tư như:

- Đà Nẵng là đô thị trung tâm của miền Trung, điểm cuối hàng lang kinh tế Đông – Tây. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững;

- Hệ thống cơ sở hạ tầng (đường, cảng, sân bay, giao thông, thông tin liên lạc, bưu chính, năng lượng, điện nước,...) thuận lợi phục vụ hoạt động của các nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư;

- Thành phố chú trọng thực hiện cải cách thủ tục hành chính và đã áp dụng thành công cơ chế “một cửa” từ năm 2001. Đến nay đã triển khai từ thành phố đến quận, huyện và phường, xã, tại các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn (Thuế, Kho bạc, Bảo hiểm xã hội, Hải quan, Ngân hàng chính sách xã hội, Điện lực, Cảng vụ Đà Nẵng) và nhiều đơn vị trực thuộc sở,

ngành. Theo cơ chế một cửa liên thông, việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, khắc dấu, đăng ký dự án đầu tư, trả kết quả được thực hiện tại một đầu mối duy nhất là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Thành phố triển khai nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong hoạt động sản xuất kinh doanh, như công tác hỗ trợ dịch vụ công cho doanh nghiệp bao gồm: hỗ trợ thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, công nghệ và các dịch vụ liên quan.

Theo số liệu thống kê của hệ thống thông tin về đầu tư nước ngoài, trong ba tháng đầu năm 2016, thành phố đã cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 09 dự án, tổng vốn đầu tư 2,53 triệu USD. Tuy nhiên, con số này so với cùng kỳ năm 2015 giảm 10 dự án và giảm 5,75 triệu USD. Đến nay, trên địa bàn thành phố có 392 dự án FDI, tổng vốn đầu tư 3,66 tỷ USD.

Nếu phân các dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài theo ngành thì lĩnh vực bất động sản - du lịch là lĩnh vực thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất với 27 dự án với số vốn đầu tư đăng ký khoảng 1,93 tỉ đô la Mỹ, chiếm 54% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực này chỉ chiếm 9% về số dự án nhưng chiếm đến hơn một nửa tổng vốn đầu tư đăng ký.

Đứng thứ hai là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 114 dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 947 triệu đô la Mỹ, chiếm 38% số dự án và 23,8% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là lĩnh vực lưu trú và ăn uống; giáo dục và đào tạo; xây dựng với số vốn đăng ký lần lượt là 694 triệu USD, 158 triệu USD và 86 triệu USD. Các dự án còn lại thuộc các lĩnh vực khác.

Nếu phân các dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài theo đối tác đầu tư, thì tính đến năm 2016 đã có 38 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào thành phố Đà Nẵng. Trong đó, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 53 dự án, tổng

vốn đầu tư trên 734 triệu USD, chiếm 21% tổng vốn FDI tại Đà Nẵng. Các nhà đầu tư Hàn Quốc đã đầu tư vào Đà Nẵng đa dạng các lĩnh vực, từ kinh doanh bất động sản, thương mại, nhà ở, dịch vụ thể thao, may mặc, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, văn phòng đến sản xuất linh kiện ô-tô, xe máy, máy nông nghiệp, linh kiện điện tử, các loại thực phẩm, sửa chữa các thiết bị ngoại vi, sản phẩm phần mềm... Tiếp theo đó là nhà đầu tư từ Quần Đảo Virgin thuộc Anh, Hoa Kỳ và xếp thứ tư là Nhật Bản.

Trong quý II/2016, nhiệm vụ quan trọng của chính quyền thành phố Đà Nẵng nói chung và Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng nói riêng là đẩy mạnh xúc tiến đầu tư bằng các biện pháp như triển khai các hội thảo về xúc tiến đầu tư tại Đà Nẵng; hoàn thiện Đề án thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016 – 2020 để thúc đẩy tình hình thu hút đầu tư nước ngoài và thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới; chủ động xúc tiến đầu tư từ các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, EU, các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC)...; tranh thủ ảnh hưởng tích cực của Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) 2017 để thu hút và huy động các nguồn vốn FDI.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ký Quyết định phê duyệt danh mục dự án cơ hội kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) năm 2016 của Trung tâm Xúc tiến đầu tư Đà Nẵng (IPC) gồm 20 dự án. Theo đó, các dự án mà IPC chú trọng kêu gọi đầu tư năm 2016 bao gồm: sản xuất cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lực tái tạo; Sản phẩm sản xuất thuộc hệ thống thiết bị ngôi nhà thông minh; Sản xuất hệ thống lưu giữ và truyền hình ảnh cho y tế; Sản xuất thiết bị đọc điện não đồ đeo tai.; Sản xuất thiết bị y tế phục hồi chức năng và vật lý trị liệu; Sản xuất thiết bị và dụng cụ đo đạc, quan trắc kỹ thuật số; Sản xuất máy móc thiết

bị xử lý môi trường (máy thổi khí, máy nén khí, máy bơm chân không, máy hút bụi...); Sản xuất các hệ thống máy tự động (máy quấn dây tự động, đóng gói tự động, các loại robot dùng trong dây chuyền lắp ráp ô tô, ...); Sản xuất hệ thống xử thải dùng trong dân dụng và công nghiệp; Sản xuất đồ chơi trẻ em cao cấp; Trồng rau an toàn theo phương pháp modul khí canh; Trồng hoa công nghệ cao; Du lịch sinh thái kết hợp trồng rau an toàn theo phương pháp thủy canh; Xây dựng trường tiểu học và trung học phổ thông quốc tế; Xây dựng trường dạy nghề chất lượng cao; Xây dựng bệnh viện đa khoa quy mô 600 giường; Xây dựng khu phức hợp trung tâm thương mại cao cấp (bao gồm khách sạn, văn phòng cho thuê, siêu thị và các tiện ích đi kèm); Xây dựng Khách sạn 05 sao; Xây dựng nhà xưởng cho thuê dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong Khu công nghiệp và Xây dựng Khu lưu trú ngắn hạn tại sân bay Đà Nẵng (Airport Sleep Pod).

### ***2.2.2. Tình hình giải quyết thủ tục hành chính về đầu tư***

Về năng lực giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư, có thể nói thành phố Đà Nẵng đi đầu trong cả nước về năng lực giải quyết thủ tục hành chính. Theo Báo cáo thường niên Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2015 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Đà Nẵng là địa phương dẫn đầu về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong năm 2015, dẫn đến lần thứ ba liên tiếp Đà Nẵng trụ vững tại ngôi đầu bảng. Vị trí này cho thấy Đà Nẵng có môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền đi đầu cả nước.

Về công tác xúc tiến đầu tư, trong quý I/2016, lãnh đạo thành phố đã tiếp và làm việc với 21 đoàn khách quốc tế đến tìm hiểu môi trường đầu tư và thủ tục đầu tư của thành phố, tăng 04 đoàn so với cùng kỳ năm 2015. Có thể thấy rằng Đà Nẵng đang tích cực đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại và hợp

tác quốc tế để thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho thành phố. Ngoài ra, thành phố tiếp và trao đổi thông tin liên quan đến công tác xúc tiến đầu tư: 5 lượt khách/ngày, 8 văn bản đến/ngày.

Về công tác hướng dẫn, giải đáp thắc mắc liên quan đến thủ tục hành chính về đầu tư:

- Giải đáp các thắc mắc của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp qua hệ thống thư điện tử của Sở là: 07; hệ thống đối thoại doanh nghiệp của Thành phố là: 3; qua đường văn thư là: 13.

- Hướng dẫn trực tiếp tại bộ phận hướng dẫn của Phòng Đăng ký Đầu tư: khoảng 30 lượt khách/ngày.

Về số liệu thống kê công tác giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016, Phòng Đăng ký Đầu tư đã tiếp nhận 09 hồ sơ đăng ký đầu tư. Số hồ sơ đã giải quyết hoàn tất là 03 hồ sơ, với tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là 99%. Hiện đang tiếp tục giải quyết 03 hồ sơ, trong đó 02 hồ sơ đang chờ ý kiến trả lời của các cơ quan có liên quan và 01 hồ sơ đang chờ Nhà đầu tư bổ sung.

Theo các số liệu trên có thể thấy được rằng, kể từ khi Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 có hiệu lực thi hành, số dự án đầu tư mới và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư mới vào Đà Nẵng chưa nhiều. Điều này liên quan đến các nguyên nhân chủ quan từ thành phố Đà Nẵng cũng như các nguyên nhân từ những vướng mắc của các quy định pháp luật mới chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ được phân tích kỹ hơn ở Chương 3 của Luận văn này.

## **Kết luận chương 2**



Trình tự thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm: thủ tục đăng ký đầu tư (cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) và thủ tục đăng ký doanh nghiệp (cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Hiện tại ở thành phố Đà Nẵng, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là Phòng Kinh tế đối ngoại thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Tuy nhiên trong quý I/2016, tình hình thu hút vốn đầu tư của thành phố Đà Nẵng giảm so với cùng kỳ năm 2015 đặt ra mục tiêu cho thành phố phải tạo nhiều kênh để thu hút vốn, cải cách việc xử lý thủ tục hành chính để ngày càng thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Đà Nẵng.

### CHƯƠNG 3

## PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

### 3.1. Phương hướng hoàn thiện

Hiện nay, Luật Đầu tư 2014 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 đang có hiệu lực điều chỉnh các hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trước Luật Đầu tư 2014, Luật Đầu tư 2005 được Quốc hội XI, kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/07/2006, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài 1987 tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước 1999.

Trải qua các lần sửa đổi, bổ sung và cải cách, để hoàn thiện nội dung Luật Đầu tư nói chung và các quy định về thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng, pháp luật đầu tư được cải cách theo các phương thức sau đây :

- Phương thức thứ nhất : Quán triệt những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế;

Đây là nguyên tắc cơ bản, quan trọng nhất của toàn bộ hoạt động hoàn thiện pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Đảng lãnh đạo xã hội bằng việc xác định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, Đảng lãnh đạo bằng cách xác định rõ đường lối, chính sách mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đó là việc « thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển ». Vì

vậy, trong quá trình đổi mới, hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài, phải nghiên cứu, nhận thức đúng hệ thống các quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế, sử dụng nội lực, đồng thời mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế để việc hoàn thiện pháp luật đi đúng hướng và phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện phát triển của Việt Nam.

- Phương thức thứ hai : hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài phải phù hợp với Hiến pháp, đồng thời hoàn thiện một cách đồng bộ các đạo luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật Việt Nam;

Vì pháp luật đầu tư có mối quan hệ chặt chẽ và có sự tác động qua lại với các đạo luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nên việc hoàn thiện pháp luật đầu tư cũng phải được tiến hành trên cơ sở hoàn thiện một cách đồng bộ các đạo luật đó. Nguyên tắc này đòi hỏi không để các « lỗ hổng » trong pháp luật đầu tư nước ngoài và yêu cầu đồng bộ trong các lĩnh vực pháp luật khác có liên quan đến đầu tư nước ngoài như Luật Đất đai, Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự, Luật Hải quan... Điều đó có nghĩa là: bất cứ sự thay đổi trong các văn bản pháp luật đầu tư nước ngoài, phải đi liền với việc rà soát (và khi cần thiết thì phải sửa đổi, bổ sung) các đạo luật có liên quan. Ngược lại, khi sửa đổi các đạo luật khác cũng phải lưu ý đến yếu tố đầu tư trong nước cũng như đầu tư nước ngoài, để việc hoàn thiện đạo luật đó có tính bao trùm mọi đối tượng liên quan và để đảm bảo những điểm sửa đổi, bổ sung trong pháp luật đầu tư nước ngoài và các đạo luật liên quan có tính khả thi và đi vào cuộc sống. Nói cách khác, hệ thống pháp luật đầu tư nước ngoài phải được hoàn thiện một cách đồng bộ để đáp ứng kịp thời các yêu cầu mà thực tiễn đầu tư đặt ra.

- Phương thức thứ ba : Đảm bảo tính kế thừa và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp về đầu tư nước ngoài.

Phương thức này đặt ra những yêu cầu đảm bảo tính kế thừa của việc tiếp tục đổi mới và hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài. Sự kế thừa chỉ có thể được khẳng định, nếu việc hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài được tiến hành trên cơ sở đánh giá một cách cụ thể, có cơ sở về hiệu quả của các quy phạm pháp luật hiện hành trong pháp luật đầu tư nước ngoài, cũng như trong các văn bản pháp luật khác có liên quan đến đầu tư nước ngoài. Sự kế thừa không chỉ được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu cả pháp luật có liên quan đến đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài trong những thời kỳ trước đây.

Ngoài ra, cũng như việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư về đầu tư nước ngoài cũng cần phải tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp về đầu tư trong nước cũng như đầu tư nước ngoài của các nước trên thế giới.

- Phương thức thứ tư : Chú trọng nâng cao tính hấp dẫn, tính cạnh tranh của môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Đối với Việt Nam, vấn đề thu hút đầu tư nói chung, đầu tư nước ngoài trong những năm tới có ý nghĩa rất to lớn đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Trong điều kiện đó, việc tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn, có tính cạnh tranh đang là vấn đề bức xúc. Để nâng cao tính hấp dẫn, tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, phải xây dựng được một cơ chế, chính sách, pháp luật đồng bộ về đầu tư trong nước cũng như đầu tư nước ngoài, trong đó có việc hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài đóng một vai trò quan trọng.

Trong quá trình hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài, phải luôn quán triệt quan điểm này ngay từ khi xây dựng ý tưởng sửa đổi, bổ sung các quy phạm pháp luật đầu tư nước ngoài, phải có quan điểm mang tính tổng thể, có tính chiến lược cao; phải có sự nghiên cứu nghiêm túc môi trường đầu tư nước ngoài của các nước trong khu vực và trên thế giới, cũng như hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh nó để rút ra những kết luận cần thiết đối với

môi trường đầu tư, pháp luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Làm được điều này, chúng ta sẽ tránh được tình trạng bị động, chạy theo các nước trong khu vực trong việc nâng cao tính cạnh tranh, tính hấp dẫn của môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Phương thức thứ năm : Kết hợp mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài với việc bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia.

Đây là phương thức được đặt ra không những đối với đầu tư nước ngoài, mà còn được đặt ra đối với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta nói chung. Phương thức này nhằm giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế với chính trị, giữa thu hút đầu tư nước ngoài trong việc bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia trong việc hoàn thiện pháp luật đầu tư. Trong mối quan hệ này, độc lập, chủ quyền quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi lẽ không có sự ổn định về chính trị, thì không có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Mặt khác, nếu chỉ quan tâm đến thu hút đầu tư nước ngoài mà không chú ý đúng mức đến độc lập, chủ quyền quốc gia, thì nhà đầu tư nước ngoài cũng không đem lại lợi ích cho đất nước.

- Phương thức thứ sáu: Thu hút đầu tư nhưng phải đảm bảo thúc đẩy, kích thích sự phát triển của sản xuất trong nước, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh. Nguyên tắc này đòi hỏi phải phát huy nội lực trên cơ sở sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ từ bên ngoài. Sự gắn kết giữa nội lực và ngoại lực tạo thành nguồn lực tổng hợp mạnh mẽ cho sự phát triển của đất nước. Vì những lẽ đó, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư nước ngoài phải quán triệt quan điểm tạo hành lang pháp lý cho việc thu hút đầu tư, nhưng phải kích thích, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, không chạy theo nước ngoài mà “bóp chết” sản xuất trong nước. Nếu chỉ chú trọng, tuyệt đối hóa việc thu hút đầu tư nước ngoài, mà không bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện sản xuất trong nước thì sẽ đi chệch hướng phát triển kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Do vậy,

song song với việc khuyến khích, ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài nhằm thu hút nhiều hơn vốn đầu tư nước ngoài vào nước ta, cần phải chú trọng bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện sản xuất trong nước, kích thích, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

- Phương thức thứ bảy: đảm bảo tính trong sáng, rõ ràng, minh bạch và công khai các quy định của pháp luật đầu tư nước ngoài.

Xây dựng một hệ thống quy phạm pháp luật về đầu tư rõ ràng, minh bạch là vấn đề mang tính cấp thiết hiện nay, bởi lẽ trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài không chấp nhận hợp tác với quốc gia có hệ thống pháp luật mập mờ, không rành mạch. Phương thức này đòi hỏi việc hoàn thiện pháp luật đầu tư, phải được thực hiện theo hướng: mỗi quy phạm pháp luật đầu tư đều phải dễ hiểu, hiểu theo một nghĩa, không thể hiểu theo nhiều nghĩa và phải hết sức rành mạch, nhất là đối với các thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đầu tư.

- Phương thức thứ tám: hoàn thiện pháp luật đầu tư theo hướng cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư.

Luật Đầu tư từ năm 2005 đến nay được cải cách theo hướng áp dụng phổ biến chế độ đăng ký thay cho chế độ cấp phép, xóa bỏ những quy định xin – cho, phê duyệt bất hợp lý nhằm nâng cao vai trò chủ động, tự chịu trách nhiệm của nhà đầu tư trong quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện dự án.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện**

Những cải cách của Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 mang nhiều tính đột phá, góp phần to lớn vào quá trình thực hiện quyền đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng. Tuy nhiên, những quy định mới này còn bộc lộ một số điểm bất cập và hạn chế cho nhà đầu tư nước ngoài khi đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong phần này, tác giả luận văn nêu ra những bất cập nhận thấy trong quá trình thực hiện Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 liên quan đến thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam từ ngày hai đạo luật này có hiệu lực pháp lý (từ ngày 01/07/2015 đến nay) và một số giải pháp hoàn thiện như sau:

- Thứ nhất, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư còn quá phức tạp và kéo dài. Theo đó, không chỉ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ mà cả Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng có quyền chấp thuận chủ trương đầu tư. Bên cạnh đó, số lượng các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương còn quá nhiều, và hồ sơ, trình tự còn quá phức tạp, do nhiều bộ ngành liên quan thẩm định, thời gian thẩm định kéo dài. Nên giảm bớt số lượng và thời gian thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư nhằm giảm thiểu các thủ tục hành chính vào tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư;

- Thứ hai, đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, việc Luật đầu tư căn cứ vào tỉ lệ 51% thuộc sở hữu của bên nước ngoài để áp dụng thủ tục đầu tư như nhà đầu tư trong nước hoặc như nhà đầu tư nước ngoài cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng còn nhiều bất cập. Bởi lẽ tỷ lệ này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào xuất phát từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp, cổ phần của các nhà đầu tư. Khi đó tư cách chủ thể của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thể thay đổi kéo theo sự thay đổi toàn bộ về các thủ tục đầu tư được áp dụng.

Ngoài ra, luật còn chưa giải quyết triệt để bài toán về tư cách của nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài hiện nay được xác định theo tiêu chí chính là quốc tịch, ai không có quốc tịch Việt Nam thì đó là nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, có quan điểm khác lại xác định nhà đầu tư nước ngoài theo vốn, tức là, chỉ cần doanh nghiệp tại Việt Nam có vốn đầu tư từ nước ngoài thì doanh nghiệp đó cũng bị xem là nhà đầu tư nước ngoài. Đáng lẽ nên

chọn phương án thứ nhất, tức là xác định nhà đầu tư nước ngoài theo quốc tịch thì LĐT 2014 lại chọn phương án trung dung.

Luật chia nhà đầu tư nước ngoài thành ba nhóm: (i) nhà đầu tư có quốc tịch nước ngoài; (ii) doanh nghiệp Việt Nam có 51% vốn nước ngoài; và (iii) doanh nghiệp Việt Nam có dưới 51% vốn nước ngoài. Nhóm (i) và (ii) bị áp dụng các điều kiện như nhà đầu tư nước ngoài (từ ngành nghề đầu tư đến thủ tục đầu tư...) còn nhóm (iii) được áp dụng các thủ tục và điều kiện như doanh nghiệp trong nước. Sẽ khó chấp nhận sự phân biệt ấy khi một doanh nghiệp có 51% vốn nước ngoài và một doanh nghiệp có 50,9% vốn nước ngoài lại áp dụng hai thủ tục đầu tư khác nhau.

Bất hợp lý khác là ngay cả khi doanh nghiệp có 51% vốn nước ngoài (tạm gọi là F1) thành lập một doanh nghiệp mới (tạm gọi là F2) tại Việt Nam, doanh nghiệp F2 đó cũng vẫn phải áp dụng các điều kiện và thủ tục như nhà đầu tư nước ngoài. Điều này là phân biệt đối xử giữa chính doanh nghiệp Việt Nam, vì về mặt quốc tịch, cả doanh nghiệp F1 và F2 đều là pháp nhân mang quốc tịch Việt Nam, không lý do gì để coi doanh nghiệp F2 cũng như nhà đầu tư nước ngoài. Thêm nữa, nếu xét về tỷ lệ vốn, vốn nước ngoài trong doanh nghiệp F2 có thể rất thấp. Ví dụ nếu vốn nước ngoài trong doanh nghiệp F1 là 52% và doanh nghiệp F1 nắm 55% vốn điều lệ của doanh nghiệp F2, như vậy, tỷ lệ vốn nước ngoài trong doanh nghiệp F2 chỉ là 28,6% (52% x 55%). Chỉ với 28,6% vốn nước ngoài mà doanh nghiệp F2 vẫn phải tuân theo các điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài là khó thuyết phục.

- Thứ ba, Luật Đầu tư năm 2014 có xu hướng giảm nhẹ thủ tục cho các nhà đầu tư trong nước nhưng lại gia tăng thêm sự kiểm soát chặt chẽ hơn đối với các dự án của nhà đầu tư nước ngoài. Tác giả luận văn cho rằng, quy định mọi dự án của nhà đầu tư nước ngoài đều phải thông qua thủ tục cấp Giấy



chứng nhận đăng ký đầu tư là không cần thiết. Theo đó, chỉ những dự án đầu tư có điều kiện, chúng ta mới gia tăng tính kiểm soát thông qua thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, còn những dự án còn lại nên để nhà đầu tư nước ngoài thực hiện trong khuôn khổ Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác. Có như vậy chúng ta mới đảm bảo tối đa quyền tự do kinh doanh và thu hút nhiều hơn nữa vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Hơn nữa, theo quy định mới của pháp luật đầu tư, trên thực tế thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã bị tăng lên rất nhiều so với trước đây. Cụ thể, thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp theo quy định hiện nay phức tạp, nặng nề hơn trước. Trước đây, trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài chỉ có một Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên Luật Đầu tư mới đã tách ra thành ba loại giấy phép gồm: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp thực hiện một số thay đổi trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, lại phải thực hiện sửa đổi hai hoặc ba loại giấy phép này. Có thể đơn cử một ví dụ, theo thủ tục cũ tại Luật Đầu tư 2005, Ban Quản lý các khu công nghiệp là cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư (trong đó có cả phần đăng ký kinh doanh). Sau khi có Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư mới, thì phát sinh việc phải đăng ký kinh doanh qua Sở Kế hoạch và Đầu tư; sau đó mới đến Ban quản lý các khu công nghiệp cấp giấy phép đầu tư. Nếu đầu tư thêm hay mở rộng nhà máy đều phải làm như vậy. Qua nhiều cửa, mất thời gian cho doanh nghiệp.

- Thứ tư, đối với ngành nghề kinh doanh. Khi đăng ký doanh nghiệp, trên Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp vẫn phải kê khai ngành nghề kinh doanh và trong điều lệ doanh nghiệp cũng phải ghi nhận ngành nghề kinh doanh. Bên cạnh đó, trong quá trình kinh doanh, nếu doanh nghiệp kinh doanh các ngành nghề ngoài phạm vi các ngành nghề đã kê khai trên Giấy đề

ngiht đăng ký doanh nghiệp trong hồ sơ đăng ký kinh doanh thì doanh nghiệp lại phải làm thủ tục thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh. Tác giả luận văn cho rằng các quy định này không thật sự cần thiết, gây thêm nhiều thủ tục phiền hà cho doanh nghiệp và do vậy cải cách về ngành nghề kinh doanh chưa thực sự triệt để. Bởi theo quy định tại Điều 29 Luật Doanh nghiệp 2014, trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã bỏ việc ghi ngành nghề nhằm thực hiện hóa quyền tự do kinh doanh. Ngoài ra, trong điều lệ của doanh nghiệp cũng phải ghi vào rõ ngành nghề kinh doanh. Vì vậy, mỗi khi doanh nghiệp muốn thay đổi ngành nghề kinh doanh thì phải làm thủ tục sửa đổi điều lệ. Do vậy, tác giả luận văn cho rằng để việc cải cách này được thật sự triệt để, đảm bảo hiện thực hóa tối đa quyền tự do kinh doanh, thiết nghĩ Luật Doanh nghiệp nên bãi bỏ quy định về kê khai ngành nghề kinh doanh trên Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp và cả điều lệ doanh nghiệp;

- Thứ năm, cải cách về con dấu chưa triệt để, mặt khác có thể gây ra những rắc rối mới về việc sử dụng con dấu trên thực tế. Luật Doanh nghiệp yêu cầu trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải lên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Quá trình này làm mất thêm nhiều thời gian và chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Tác giả luận văn cho rằng Luật doanh nghiệp cần bãi bỏ hẳn việc sử dụng con dấu, và trao quyền hoàn toàn tự quyết cho doanh nghiệp việc có sử dụng con dấu hay không và sử dụng như thế nào. Qua đó bãi bỏ thủ tục thông báo và cấp giấy chứng nhận mẫu dấu như hiện nay;

- Thứ sáu, số lần nộp hồ sơ tăng lên gấp ba so với quy định cũ khi đăng ký doanh nghiệp, theo đó doanh nghiệp mất tới ba lần nộp ba bộ hồ sơ. Một là nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp mất ba ngày, sau đó có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ công bố thông tin lên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mất một ngày và nộp hồ

sơ thông báo mẫu con dấu đến cơ quan đăng ký kinh doanh mất ba ngày. Bên cạnh đó, hiện nay toàn bộ quy trình đăng ký doanh nghiệp được cán bộ đăng ký kinh doanh tác nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, do đó đặt ra các yêu cầu về kỹ thuật của Hệ thống này phải sẵn sàng đáp ứng.

- Thứ bảy, cần đảm bảo tính hoạt động ổn định của Hệ thống thông tin về đầu tư nước ngoài. Bởi theo quy định hiện nay, nhà đầu tư nước ngoài trước khi nộp bộ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đầu tư của mình bắt buộc phải đăng ký trực tuyến trên Hệ thống thông tin về đầu tư nước ngoài (<https://dautunuocngoai.gov.vn>) trong khi hệ thống này thường xuyên bị lỗi và một số mục không chọn được nội dung khi đăng ký. Điều này dẫn đến sự bất tiện cho nhà đầu tư và tâm lý không hài lòng khi nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư vào nước ta.

- Thứ tám, mặc dù luật đã thiết lập cơ chế một cửa để giải quyết tập trung các thủ tục đất đai, xây dựng,... thông qua một đầu mối là Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng trên thực tế thi hành ở nhiều địa phương, nhà đầu tư vẫn phải nộp hồ sơ cho nhiều cơ quan chuyên môn khác nhau của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được giải quyết lần lượt các thủ tục hành chính theo quy định các luật khác nhau. Kết quả rà soát thủ tục hành chính cho thấy, nhà đầu tư phải thực hiện trung bình mười tám thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng, môi trường để triển khai dự án đầu tư. Cộng đồng doanh nghiệp cho rằng, thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng là chuỗi thủ tục tồn tại nhiều khó khăn nhất cho doanh nghiệp và là một trong những “nút thắt” phải tháo gỡ nhằm tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thứ chín, từ thực tế tại thành phố Đà Nẵng cho thấy, hiện nay ở nước ta có một số dự án nước ngoài được cấp phép nhưng có khả năng làm ảnh

hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia. Ví dụ tại thành phố Đà Nẵng, có nhiều dự án nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư hoặc nhà đầu tư Trung Quốc “núp bóng” nhà đầu tư Việt Nam để đầu tư tại những địa bàn có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh. Theo như rà soát của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh quận Ngũ Hành Sơn, đến thời điểm này danh sách các cá nhân, công ty nhận quyền sử dụng đất tại Việt biệt thự dọc tường rào sân bay nước mặn (khu vực nhạy cảm về an ninh quốc phòng) là 246 lô và hầu hết đều do người Trung Quốc đứng đằng sau thu gom, nhờ người Việt Nam đứng tên để lách luật. Trong đó, các Công ty đang quản lý 77 lô, gồm: Công ty TNHH Thương mại, Du lịch & Dịch vụ V.N.Holiday: 24 lô; Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Diệp Phúc Lợi: 17; Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hoàng Gia Trung: 12 lô; Công ty TNHH Thương mại, Du lịch & Dịch vụ Nguyên Thịnh Vượng: 10 lô; Công ty TNHH Silver Sea Triệu Nghiệp: 7 lô; Công ty TNHH Thương mại, Du lịch và Dịch vụ Silverk Park: 04 lô và Công ty TNHH Du lịch, Thương mại và Dịch vụ Golden Wyn: 3 lô. Có 74 lô đất do các cá nhân mua từ 2 lô trở lên. Trong đó, mua nhiều nhất là ông Lý Phước Cang (ngụ tại Đà Nẵng) đứng tên mua 12 lô đất, ông Lê Thanh Hà (TP HCM) mua 6 lô. 95 lô còn lại theo thông tin tìm hiểu, đứng đằng sau đều là người Trung Quốc.

Các cơ quan chức năng trong việc cấp phép đầu tư của nước ta cần phải kiểm soát chặt chẽ hơn nữa những dự án đầu tư “núp bóng” như thế này để đảm bảo an ninh quốc phòng cho Việt Nam, phải thực hiện theo đúng pháp luật Việt Nam cũng như đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đầu tư nước ngoài.

- Thứ mười, về thực trạng chi phí “không chính thức” khi gia nhập thị trường Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài:

Chi phí “không chính thức” được hiểu là chi (xuất tiền) mà không lưu lại chứng từ theo quy định kế toán; quan hệ giữa người chi và người nhận chi mang tính thỏa thuận hợp đồng dịch vụ miệng; nếu không chi thì công việc không xong; đối tượng nhận chi chủ yếu ở các hoạt động quản lý hành pháp liên quan đến đầu tư pháp triển sản xuất của doanh nghiệp. Hình thức chi và nhận chi này không có quy định trong luật pháp, đồng nghĩa là phi pháp.

Theo thống kê từ năm 2010 đến năm 2015 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) với sự hỗ trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tại Việt Nam công bố ngày 31/03/2016 tại Hà Nội, tại 63 tỉnh thành phố của nước ta đều xuất hiện chi phí không chính thức cho các doanh nghiệp. Đơn cử, 66% số doanh nghiệp phải chi trả khoản chi phí này trong năm 2015, trong năm 2014 là 64,5%, trong năm 2013 là 50%. Vẫn có 65% số doanh nghiệp cho biết tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp là phổ biến. Khoảng 65% số doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ phải chi trả không chính thức là thường xuyên. Như vậy, số doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức không giảm mà còn gia tăng liên tục.

Để cải tạo môi trường đầu tư, mang đến một môi trường đầu tư và kinh doanh lành mạnh và công bằng cho doanh nghiệp, bớt gánh nặng cho nhà đầu tư, đòi hỏi chính quyền từ trung ương đến địa phương phải “mạnh tay” đối với vắn nạn những nhiều doanh nghiệp bằng các chi phí không chính thức này. Chính quyền các cấp cần tăng cường kiểm tra hoạt động của các cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính ở các cấp, các ngành. Trường hợp phát hiện cán bộ tự ý đặt ra các điều kiện, thủ tục gây khó khăn, phiền hà hoặc có hành vi những nhiều, tiêu cực, nhận chi phí không chính thức khi giải quyết thủ tục hành chính cho nhà đầu tư thì phải xử lý nghiêm.

- Cuối cùng, cải thiện hiệu quả thi hành pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bằng việc tăng cường công tác kiểm

tra việc tổ chức, thực hiện các văn bản pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, qua đó thu thập thông tin đánh giá thực trạng việc thi hành pháp luật, kịp thời phát hiện nhưng khó khăn, vướng mắc, mâu thuẫn trong các quy định của pháp luật và việc thi hành pháp luật.

Không phủ nhận những cải cách của pháp luật đầu tư có hiệu lực từ năm 2015 của nước ta, tuy nhiên có những cải cách chưa “tới” và chưa triệt để. Tuy nhiên dù gì, Luật Đầu tư 2014 cũng mới có hiệu lực áp dụng một năm, những ưu điểm hay nhược điểm của quá trình cải cách cần phải đợi thêm thời gian thi hành trên thực tế để đánh giá.

### **Kết luận chương 3**

Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014 ra đời và có hiệu lực thi hành đã cải cách rất lớn trong thủ tục đăng ký đầu tư của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch hơn cho nhà đầu tư. Tuy nhiên, mới thi hành được một năm, Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2015 phần về thủ tục đăng ký doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn một số hạn chế bởi những cải cách chưa triệt để và vẫn tạo gánh nặng về thủ tục cho nhà đầu tư. Vì vậy, ở chương này, tác giả luận văn cũng đưa ra một số ý kiến đánh giá và một số giải pháp nhằm hoàn thiện những quy định còn hạn chế của các quy định đầu tư như phân tích ở trên.

Những cải cách của pháp luật đầu tư có hiệu lực từ năm 2015 của nước ta đến thời điểm này tạo môi trường thông thoáng hơn cho hoạt động đầu tư nước ngoài, tuy nhiên có những cải cách chưa triệt để. Tuy nhiên, Luật Đầu tư 2014 cũng mới có hiệu lực áp dụng một năm, những ưu điểm hay nhược điểm của quá trình cải cách cần phải đợi thêm thời gian thi hành trên thực tế để đánh giá.

## KẾT LUẬN

Bối cảnh nền kinh tế thị trường đòi hỏi Việt Nam phải hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống kinh tế thế giới. Để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế, nước ta phải có các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. Vì vậy, tác giả chọn viết luận văn với đề tài này xuất phát từ nhu cầu thực tế trên thị trường. Qua luận văn này tác giả cũng mong muốn đóng góp một phần nhỏ trong công tác hoàn thiện pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay.

Ở chương 1, khóa luận đã giải quyết các vấn đề lý luận về nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm: khái niệm, đặc điểm, phân loại; cấu trúc và nguồn của pháp luật về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ở chương 2, khóa luận tập trung phân tích các quy định pháp luật thực tiễn về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dưới góc nhìn từ thực tiễn của thành phố Đà Nẵng.

Ở chương 3, căn cứ vào những hạn chế phát sinh từ thực tiễn áp dụng các quy định về đăng ký thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật điều chỉnh vấn đề này.

Mặc dù cố gắng rất nhiều nhưng chắc hẳn luận văn còn rất nhiều thiếu sót, do vậy tác giả rất mong muốn có được sự góp ý của Hội đồng để tác giả có thể hiểu đề tài một cách thấu đáo và đúng đắn hơn cũng như khắc phục những điểm yếu và sai sót trong luận văn của mình.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- [1]. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Luật đầu tư và định hướng hoàn thiện*, tr.4
- [2]. Quốc Hội (2014), *Khoản 1 Điều 3 Luật Đầu tư 2014*
- [3]. Quốc Hội (2005), *Khoản 1 Điều 3 Luật Đầu tư 2005*
- [4]. Quốc Hội (2014), *Khoản 14 Điều 3 Luật Đầu tư 2014*
- [5]. Quốc Hội (2014), *Khoản 6 Điều 3 Luật Đầu tư 2014*
- [6]. Quốc Hội (2014), *Điều 24, Điều 25 Luật Doanh nghiệp 2014*
- [7]. Cục đầu tư nước ngoài (2008), *20 năm Đầu tư nước ngoài: Nhìn lại và Hướng tới*, Nhà xuất bản Tri thức
- [8]. GTZ, CIEM (2005), *Nghiên cứu Chuyên đề kinh tế 3: “Từ ý tưởng kinh doanh tới hiện thực: chặng đường gian nan”*, Hà Nội
- [9]. Ủy ban APEC về đầu tư và thương mại (1996), *Hướng dẫn về cơ cấu đầu tư của các nền kinh tế thành viên của APEC*, Ban Thư ký APEC xuất bản lần thứ 3, Singapore
- [10]. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr.301
- [11]. VCCI-Asian Foundation (2004), *Doanh nghiệp và việc hoàn thiện môi trường pháp lý trong kinh doanh*
- [12]. VCCI – Asian Foudation (2005), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh năm 2005 của Việt Nam – Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân*
- [13]. VICC, UNDP (2005), *Rà soát các văn bản pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo của Thủ tướng về Luật doanh nghiệp thống nhất*



- [14]. Nguyễn Thị Cành, Trần Hùng Sơn (2009), *Vai trò đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển và tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Tạp chí phát triển kinh tế - Số 225
- [15]. Phan Trọng Thanh (2009), *Nhìn lại 20 năm thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, Số 164
- [16]. Tập thể tác giả (2006), *Giáo trình Luật thương mại 1*, Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
- [17]. Tập thể tác giả (2006), *Giáo trình Luật thương mại 2*, Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
- [18]. Tập thể tác giả (2006), *Giáo trình Luật đầu tư*, Đại học Luật Hà Nội, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
- [19]. Phạm Duy Nghĩa (2004), *Chuyên khảo luật kinh tế*, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
- [20]. Lê Thị Hải Ngọc (2003), *Tập bài giảng Luật kinh tế*, Khoa luật Đại học Khoa học Huế
- [21]. Lê Thị Hải Ngọc (2006), *Thủ tục “khai sinh” doanh nghiệp nhanh gọn – cơ hội và điều kiện thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới*, Tạp chí khoa học Đại học Huế, số 34
- [22]. Lê Minh Toàn (2001), *Những điều cần biết về đầu tư nước ngoài*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [23]. Lê Minh Toàn (2004), *Tìm hiểu đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [24]. Vũ Quốc Tuấn (2007), *Một số kiến nghị để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh*, Báo cáo Hội thảo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, Hà Nội

**Tiếng Anh**

- [25]. Adrew Evans Per Falk (1991), *Law and Integration*, Nostedts, Stockholm, P.96
- [26]. Dupuy, C. and J, Savary (1993), *Les Effets Indirect des Entreprises Multinationales Sur l'Emploi des Pays d'Accueil*, ILO, Multinational Enterprises Programme, Working Paper No. 72, Geneva
- [27]. Eludication of Law No. 1 Of (1967), *Concerning Foreign Investment in "Investment Law and Regulation"*, Jakarta, Indonesia
- [28]. Far Eastern Economic Review (1989), April, P-4121
- [29]. Foreign Investment Advisory Service-FIAS(1999), *VN Attracting More and Better Foreign Direct Investment*, Vietnam. P.11
- [30]. Fry, Maxwell (1993), *Foreign Direct Investment in South East Asia: Diffirential Impacts*, Institute of SouthEast Asian Studies, Singapore
- [31]. Institute of Asian (1996), *Current Vietnamese Economic*, Manila.
- [32]. International Moneytery Fund (1993), *Balance of Payment Manual - Fifth Edition*, Washington, DC
- [33]. International Moneytery Fund (1999), *Vietnam: Selected Issues, Report No. 99/55*, Washington, DC.
- [34]. UNCTAD (2000), *World Investment Report 2000*.
- [35]. West Publishing Co., (1990), *Black's Law Dictionary*, USA
- [36]. Hollander, A (1984), *Foreign Location Decision by US Transnational Firms: An Empirical Study*, Manaferial and Economics
- [37]. Kindleberger (1979), *The Theory of Direct Investment, International Economics, Chapter 15*, Fifth Edition, Richard D. Irwin Inc., Homewood, Illinois, USD
- [38]. Nguyen, Hai, 1998, *Foreign Investment Faces New Challenges. Vietnam Business Vol 8, No 20, October 1998*

- [39]. Nguyen Ngoc Anh and Nguyen Thang (2007), *Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces*, MPRA Paper No. 1921
- [40]. OECD, 1978, *Investing in Developing Countries*, OECD Fourth Edition, Paris
- [41]. [<http://www.mpi.gov.vn>]